**Bài 1**

**THÔNG ĐIỆP TỪ THIÊN NHIÊN (TÙY BÚT, TẢN VĂN)**

**\*Yêu cầu cần đạt**

-Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tùy bút, tản văn....

-Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, cảm hứng chủ đạo, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm tới người đọc, phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh.

-Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học, tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học, phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thường thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.

- Giải thích được nghĩa của từ.

-Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận.

-Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (tác phẩm văn học, tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội họa.

- Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói, nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình, biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

- Biết yêu quý và có ý thức gìn giữ vẻ đẹp của thiên nhiên.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Tùy bút**

**Tùy bút** là tiểu loại thuộc loại hình kí, thường tập trung thể hiện cái “tôi” của tác giả, luôn có sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Ở tùy bút, chi tiết, sự kiện chỉ là cái cớ, là tiền đề để bộc lộ cảm xúc, suy tư, nhận thức, đánh giá về con người và cuộc sống. Ngôn ngữ của tùy bút giàu chất thơ (có chất trữ tình, giàu nhạc điệu, giàu sức gợi,…).

**Tản văn**

**Tản văn** là một dạng văn xuôi gần với tùy bút, thường kết hợp tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả thiên nhiên, khắc họa nhân vật. Tản văn chú trọng việc nêu lên được nét chính của các hiện tượng giàu ý nghĩa xã hội và bộc lộ tình cảm, ý nghĩa của tác giả.

Nếu sức hấp dẫn của tùy bút là tính chất tự do, tài hoa trong liên tưởng gắn với cái “tôi” tác giả thì sức hấp dẫn của tản văn chủ yếu ở khả năng phát hiện những nét đặc thù, đặc biệt của sự việc, đối tượng hay khả năng kết nối, xâu chuỗi các sự việc, đối tượng có vẻ rời rạc, nhỏ nhặt để hướng đến thể hiện chủ đề của tác phẩm.

**Yếu tố tự sự trong tùy bút, tản văn**

**Yếu tố tự sự trong tuỳ bút, tản văn** là yếu tố kể chuyện, thể hiện qua việc ghi chép, thuật lại các sự việc, câu chuyện, chuỗi tình tiết liên quan tới hành vi, diễn biến tâm trạng, tình cảm của nhân vật hay lịch sử, phong tục được đề cập trong tác phẩm.

 **Yếu tố trữ tình trong tuỳ bút, tản văn**

 **Yếu tố trữ tình trong tuỳ bút, tản văn** là yếu tố thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của cái “tôi” tác giả trong tuỳ bút hay của người kể chuyện, quan sát, miêu tả trong tản văn.

**Cái “tôi”** tác giả trong sáng tác văn học là tổng thể những nét riêng biệt, nổi bật làm nên phẩm chất tinh thần độc đáo của tác giả, thể hiện trong tác phẩm văn học nói chung, đặc biệt là trong các tác phẩm giàu yếu tố trữ tình như thơ trữ tình hay tuỳ bút, tản văn,... Người đọc có thể nhận ra cái "tôi" của tác giả trong tác phẩm qua quan niệm về cái đẹp; qua cách nhìn, cách cảm về thế giới và con người, qua cách biểu đạt riêng giàu tính sáng tạo và thẩm mĩ....

**Ngôn ngữ văn học** là ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương, có tính nghệ thuật, thể hiện qua các đặc điểm: 1) tính biểu cảm, truyền cảm: có khả năng chứa đựng, khơi gợi nhiều tình cảm, cảm xúc; 2) tính đa nghĩa: các hình thức ẩn dụ, nhân hoá, tượng trưng.... khiến câu văn, câu thơ hàm chứa nhiều tầng ý nghĩa; 3) tỉnh hình tượng: có khả năng khơi gợi hình ảnh, hình tượng, mang lại cho người đọc ấn tượng sinh động về sự vật được nói đến, từ đó có những liên tưởng, phán đoán thú vị 4) tính thẩm mĩ: ngôn ngữ văn học phải được gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ chung để đạt tới giá trị nghệ thuật, tạo được rung động thẩm mĩ trong người đọc. Ngôn ngữ trong tuỳ bút, tản văn, ngoài các đặc điểm chung của ngôn ngữ văn học còn có thêm nét riêng của thể loại: thường thấm đượm chất thơ và dấu ấn riêng của tác giả.

**Cách giải thích nghĩa của từ**

 **Nghĩa của từ** là nội dung (sự vật, tỉnh chất, hoạt động, quan hệ,...) mà từ biểu thị. Nghĩa của từ được nhận diện thông qua nhận thức, sự hiểu biết của mỗi người.

 • Có thể giải thích nghĩa của từ bằng một số cách chính sau đây:

- Phân tích nội dung nghĩa của từ và nếu cần có thể nêu phạm vi sử dụng, khả năng kết hợp của từ, chú ý đến sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa (nếu có). Ví dụ: Hắn (khẩu ngữ): từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba, với hàm ý coi thường hoặc thân mật. Hắn không phải là người tử tế.

– Dùng một (hoặc một số) từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích. Lưu ý: Những từ dùng để giảng giải phải dễ hiểu hơn từ cần giải thích. Khi dùng từ đồng nghĩa để giải thích, có thể nói thêm sự khác biệt về sắc thái nghĩa và cách dùng của những từ ngữ ấy.

Ví dụ: Đẫy đà: to béo, mập mạp.

Ví dụ: Bất chợt: chợt: xảy ra thình lình và trong khoảnh khắc; bất chợt: như chợt nhưng nghĩa mạnh hơn.

Bất an: không yên ổn.

Sơ suất: không cẩn thận.

**Bài 2: HÀNH TRANG VÀO TƯƠNG LAI**

**Yêu cầu cần đạt**

 • Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận.

• Nhận biết và phân tích được: nội dung và mối quan hệ của luận đề, các luận điểm, li lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản; sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản; xác định mục đích, thái độ và tình cảm của người viết, nội dung và ý nghĩa của văn bản.

• Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do, liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn:

• Nhận biết, đánh giá được cách giải thích nghĩa của từ trong các trường hợp cụ thể.

• Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng, sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

* Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội: kết cấu bài có ba phần rõ ràng, có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng.

• Có ý thức trong việc học tập, rèn luyện để phát triển bản thân, quan tâm và xác định các mục tiêu phấn đấu cho tương lai.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Tính thuyết phục của lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận**

Để làm nên sức hấp dẫn, thuyết phục của văn bản nghị luận, cần có những lí lẽ, bằng chứng thích hợp, chính xác, đầy đủ. Tính thuyết phục của lí lẽ thể hiện ở chỗ soi chiếu vấn để trên nhiều khía cạnh, có những cơ sở vững chắc (từ lí thuyết và thực tiễn) để làm điểm tựa cho lập luận. Lí lẽ cần được lập luận một cách chặt chẽ, đảm bảo đủ cơ sở và kết luận. Tính thuyết phục của bằng chứng còn thể hiện ở những cách biểu đạt độc đáo, ấn tượng, giàu tỉnh hùng biện, nhằm tác động vào tư tưởng, tình cảm của người đọc.

**Yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận**

***Các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự*** được đưa vào văn bản nghị luận giúp người đọc hình dung về luận đề, bằng chứng trong văn bản. Yếu tố thuyết minh cung cấp tri thức về nguồn gốc, cấu tạo, vai trò, ý nghĩa,... của đối tượng cần bàn luận. Yếu tố miêu tả thể hiện các đặc điểm, tinh chất nổi bật của con người, con vật, đồ vật, cảnh sinh hoạt,... có liên quan đến vấn đề nghị luận. Yếu tố tự sự thuật lại các sự việc liên quan đến luận đề, luận điểm, các bằng chứng trong văn bản. Các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận cần đáp ứng mục đích của văn bản là thuyết phục người đọc về ý kiến, quan điểm của người viết.

**Nhan đề của văn bản nghị luận**

***Nhan đề của văn bản nghị luận*** thường khái quát nội dung chính của văn bản. Bên cạnh đó, để tăng sức thuyết phục, người viết có thể chọn những nhan để độc đáo, khơi gợi cảm xúc nơi người đọc. Ví dụ: Nguyễn Ái Quốc đã đặt nhan để cho chương một của Bản án chế độ thực dân Pháp là Thuế máu. Đây là một nhan để giàu hình ảnh và giá trị biểu cảm, gây ấn tượng mạnh cho người đọc về tội ác của chính quyền thực dân và số phận bi thảm của nhân dân các nước thuộc địa trong chiến tranh.

**Bài 3**

**KHÁT KHAO ĐOÀN TỤ (TRUYỆN THƠ)**

**Yêu cầu cần đạt**

 • Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm như cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, ngôn ngữ,...

• Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tỉnh chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung truyện thơ.

• Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản truyện thơ.

• Phân tích được đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói.

• Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học (truyện thơ) hoặc một tác phẩm nghệ thuật (bài hát); nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.

• Biết giới thiệu một tác phẩm văn học (truyện thơ), nghệ thuật (bài hát) theo lựa chọn cá nhân.

• Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói; nhận xét, đánh giả được nội dung và cách thức thuyết trình; biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

• Biết trân trọng tình cảm và sự đoàn tụ gia đình.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Truyện thơ dân gian**

***Truyện thơ dân gian*** là một thể loại văn học dân gian, sáng tác dưới hình thức văn vần, thường xoay quanh đề tài tình yêu, hôn nhân; kết hợp tự sự với trữ tình, rất gần gũi với ca dao, dân ca, phát triển nhiều ở các dân tộc miền núi. Ví dụ: Tiễn dặn người yêu (dân tộc Thái), Nàng con côi, Út Lót - Hồ Liêu (dân tộc Mường), Kim Quế (dân tộc Tày - Nùng)....

***Cốt truyện trong truyện thơ dân gian:*** Cốt truyện đơn giản, thường xoay quanh số phận của một vài nhân vật chính; có thể sử dụng yếu tố kì ảo (ví dụ: Nàng con côi, Kim Quế,...) hoặc không sử dụng (ví dụ: Tiễn dặn người yêu).

 Nhân vật chính trong truyện thơ dân gian thường là những con người có số phận ngang trái, bất hạnh trong cuộc sống, tình yêu như nhân vật chàng trai, cô gái ("anh", "em") trong Tiễn dặn người yêu (Xống chụ xon xao) hoặc chàng Hồ Liêu, nàng Út Lót trong Út Lót – Hồ Liêu.

***Ngôn ngữ trong truyện thơ dân gian*** là ngôn ngữ truyền khẩu, giàu chất trữ tình và mang âm hưởng của các làn điệu dân ca Việt Nam

**Truyện thơ Nôm**

***Truyện thơ Nôm (hay truyện Nôm)*** là một thể loại tự sự trong văn học trung đại Việt Nam; viết bằng chữ Nôm, dưới hình thức văn vần (thường là thơ lục bát), có cốt truyện, phát triển mạnh mẽ nhất vào nửa cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX; có khả năng phản ánh hiện thực xã hội và con người với một phạm vi tương đối rộng lớn.

***Truyện thơ Nôm*** thường chia làm hai loại:

***Truyện thơ Nôm bình dân*** do các tác giả trong giới bình dân (thường là khuyết danh) sáng tác, chủ yếu lưu hành trong dân gian, nội dung phản ánh cuộc sống và khát vọng của người dân tầng lớp dưới, ngôn ngữ giản dị, gắn với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Vì dụ: Thạch Sanh, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa,...

***Truyện thơ Nôm bác học*** do các tác giả là trí thức Nho học (thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng) sáng tác, lưu hành rộng rãi nhưng chủ yếu vẫn trong giới trí thức tinh hoa, có nội dung phản ánh số phận và nhu cầu của giới trí thức, có chất lượng nghệ thuật cao. Ví dụ: Truyện Kiều (Nguyễn Du), Mai định mộng kí (Nguyễn Huy Hồ), Sơ kinh tân trang (Phạm Thái),...

***Cốt truyện trong truyện thơ Nôm:*** Truyện thơ Nôm có thể sử dụng cốt truyện dân gian, cốt truyện trong văn học viết Trung Quốc hoặc cốt truyện lấy từ chính cuộc đời tác giả và thực tiễn đời sống. Cốt truyện trong truyện thơ Nôm thường được chia làm hai nhóm, thể hiện qua các mô hình sau:

1. Mô hình Gặp gỡ (Hội ngộ) - Tai biến (Lưu lạc) - Đoàn tụ (Đoàn viên) Gặp gỡ (Hội ngộ) Tai biến (Lưu lạc) Đoàn tụ (Đoàn viên) Một số truyện thơ tiêu biểu cho mô hình này: Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa. Truyện Kiều....

2. Mô hình Nhân - Quả Ở hiền Thử thách/ Biến có Gặp lành Ởác Gặp dữ

**Một số truyện thơ tiêu biểu cho mô hình này**: Thạch Sanh, Trê Cóc,...

***Nhân vật trong truyện thơ Nôm*** thường được chia thành hai tuyến rõ ràng nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái đẹp, cải tiến bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, cái bảo thủ). Nhân vật chính diện thường được xây dựng theo khuôn mẫu như chàng trai tài giỏi (tài tử), chung tình, hiệu học, trải qua nhiều khó khăn về sau thành đạt, cô gái xinh đẹp (giai nhân), nết na, đảm đang, hiếu thảo, luôn sắt son, chung thuỷ....

***Ngôn ngữ trong truyện thơ Nôm***. Truyện thơ Nôm được viết bằng chữ Nôm, có sự kết hợp giữa tự sự với trữ tình. Truyện thơ Nôm bình dân có ngôn ngữ gắn với lời ăn tiếng nói hằng ngày, còn truyện thơ Nôm bác học sử dụng nhiều biện pháp tu từ và điến tích, điền có, có nhiều tác phẩm đạt tới trình độ điêu luyện.

**Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói:**

***Ngôn ngữ nói*** là lời nói sử dụng trong giao tiếp hằng ngày, thể hiện thái độ, phản ứng tức thời của người nôi và người nghe. Vì vậy, ngôn ngữ nói thường có những đặc điểm cơ bản sau:

- Đa dạng về ngữ điệu (gấp gáp, chậm rãi, to, nhỏ,...), góp phần thể hiện trực tiếp tình cảm, thái độ của người nói.

- Thường sử dụng khẩu ngữ, từ địa phương, tiếng lóng, trợ từ, thán từ, từ ngữ chêm xen, đưa đấy...

- Thường sử dụng cả câu tỉnh lược và câu có yếu tố dư thừa, trùng lặp. Câu tỉnh lược thường được dùng để lòi nói ngắn gọn. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, câu lại chứa nhiều yếu tố dư thừa, trùng lặp (do người nói vừa nghĩ vừa nói, không có điều kiện gọt giũa hoặc do người nói muốn lặp lại để giúp người nghe có thời gian lĩnh hội thấu đáo nội dung giao tiếp).

- Kết hợp với các phương tiện phi ngôn ngữ như nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ....

**Lưu ý:**

- Nói và đọc (thành tiếng) một văn bản là khác nhau. Đọc (thành tiếng) bị lệ thuộc vào văn bản viết. Dù vậy, người đọc vẫn có thể tận dụng những ưu thế của ngôn ngữ nói như ngữ điệu, các phương tiện phi ngôn ngữ để làm cho phần đọc diễn cảm hơn.

- Ngôn ngữ nói có thể được ghi lại bằng chữ viết, chẳng hạn như đoạn đối thoại của các nhân vật trong văn bản truyện, cuộc phỏng vấn trong một bài báo,...

**BÀI 4. NÉT ĐẸP VĂN HÓA VÀ CẢNH QUAN (VĂN BẢN THÔNG TIN)**

**Yêu cầu cần đạt**

• Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.

• Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả của chúng.

• Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản; phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết, thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.

• Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo và sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp; biết trình bày báo cáo về một vấn đề xã hội/ tự nhiên.

• Trân trọng và có ý thức giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hoá của dân tộc.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Văn bản thông tin** được viết nhằm mục đích chủ yếu là cung cấp thông tin cho người đọc. Để truyền tải thông tin sinh động, hiệu quả, văn bản thông tin có thể sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin, nhiều cách trình bày (dạng chữ, dạng hình ảnh/ sở đó, bảng biểu,...), nhiều phương thức biểu đạt (thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu câm, nghị luận,...).

**Các yếu tố hình thức trong văn bản thông tin:** Văn bản thông tin có thể sử dụng một số yếu tố hình thức (bao gồm cả phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để biểu thị cách sắp xếp, cấu trúc thông tin trong văn bản hoặc làm cho các ý tưởng và thông tin hấp dân, sinh động, dễ hiểu. Chẳng hạn như nhan đề, kí hiệu đánh dấu các phần, mục; chú thích cho hình ảnh; bảng số liệu; biểu đỏ, sơ đỏ, lược đó, mô hình; bản đồ,...

**Dữ liệu trong văn bản thông tin** là sự thật hiển nhiên hoặc những phát biểu / tuyên bố được xác minh bằng những bằng chứng cụ thể, được đo lường, quan sát một cách khoa học và mọi người công nhận. Vì thế, dữ liệu mang tính khách quan và là yếu tố làm nên tính chính xác, đáng tin cậy của văn bản thông tin.

**Thái độ, ý kiến, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin** thường được trình bày dưới dạng những phát biểu thể hiện niềm tin, cảm nhận hoặc suy nghĩ người viết về một vấn đề đối tượng nào đó. Ý kiến, quan điểm có thể được không vì đó có thể vậy nhưng suy được xác mình bằng sự chả người viết về thông tin, dữ liệuên hiện tượng đó, ý kiến và quan điểm thường mang tính chủ quan. Đó là là do dẫn đến hiện tượng cùng một đã liệu, nhưng có thể có nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau về dữ liệu ấy.

**Thông tin cơ bản của văn bản** là thông tin quan trọng nhất mà người viết muốn truyền tải qua văn bản. Thông tin cơ bản được hỗ trợ bởi các thông tin chi tiết.

**Cách trình bày ý tưởng và thông tin, dữ liệu:** Ý tưởng và thông tin, dữ liệu troi Cách trình bày thưhương được trình bày theo một số cách nhất định để hỗ trợ người đọc nhà thôn mới liên hệ giữa chúng, chẳng hạn như ý chính và nội dung chi tiết, trật tự thời gian, cấu trúc nguyên nhân – kết quả, cấu trúc so sánh - đối chiếu, cấu trúc vấn đề - cách giải quyết.

**Cách trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo**

**• Trích dẫn**

Trong tiểu luận hay báo cáo nghiên cứu, việc trích dẫn giúp đảm bảo độ tin cậy, sự minh bạch, tránh tình trạng đạo văn, đồng thời cho phép người đọc theo dõi và tim được nguồn trích dẫn. Có hai kiểu trích dẫn:

**- Trích dẫn trực tiếp**

Ví dụ: "Chắc hẳn nhiều người cũng đồng tình rằng, tàu điện là kí ức đáng nhớ của Thủ đô trên nhiều phương diện" (Vũ Hoài Đức, 2019).

**- Trích dẫn gián tiếp**

Ví dụ: Nguyễn Văn Trung (1986) cho rằng...

**• Lập danh mục tài liệu tham khảo**

Danh mục tài liệu tham khảo được đặt ở cuối tiểu luận hay báo cáo nghiên cứu, Hiện nay có nhiều cách viết tài liệu tham khảo. Dưới đây là cách trình bày tài liệu tham khảo theo chuẩn APA

Henderson, J. C. (2009). Food Tourism Reviewed. British Food Journal, 111(4), 317-326.

Nguyễn Văn Trung. (1986). Câu đố Việt Nam. Hà Nội: Thời đại.

Vũ Hoài Đức. (2019). Cung đường của kí ức, hiện tại và tương lai. Tạp chí Kiến trúc, số 10. Truy xuất ngày 29/9/2020 từ https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/cung-duong-cua-ky-uc-hien-tai-va-tuong-lai.html.

**Bài 5**

**BĂN KHOĂN TÌM LẼ SỐNG**

**(BI KỊCH)**

**Yêu cầu cần đạt**

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện hiệu ứng thanh lọc

- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tỉnh chính thể của tác phẩm, nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản kịch.

- Phân tích và đánh giá được chủ đề tư tưởng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của tác phẩm, phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề.

- Phân tích được những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết.

* Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học (kịch bản văn học) hoặc một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim); nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.
* Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ).
* Trân trọng lẽ sống cao đẹp, có ý thức suy nghĩ và thể hiện chủ kiến trước các vấn đề của đời sống.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Bi kịch** là thể loại kịch tập trung khai thác những xung đột gay gắt giữa những khát vọng cao đẹp của con người với tình thế bị đát của thực tại, dẫn tới sự thảm bại hay cái chết của nhân vật.

**Hành động trong bi kịch** là hệ thống hành động của các nhân vật được tổ chức và kết nối lại, tạo nên sự phát triển của cốt truyện bi kịch. Hành động của các nhân vật bị kịch, cũng như hành động của nhân vật kịch nói chung, thường được phân thành hai dạng chính: hành động bên ngoài (lòi nói, cư xử, hoạt động) và hành động bên trong (sự chuyển biến nội tâm, độc thoại nội tâm).

**Cốt truyện bi kịch** là tiến trình của các sự việc, biến cố trong câu chuyện kịch được tổ chức tạo nên sự phát triển xung đột, cũng như sự phát triển hành động và tính cách các nhân vật. Đó thường là một chuỗi các sự kiện dẫn đến những tổn thất, đau thương trong cuộc đời nhân vật chính (từ đỉnh cao danh vọng, quyền uy, hạnh phúc,... đến cái chết hoặc sự mất mát khủng khiếp của nhân vật).

**Xung đột bi kịch** là nhân tố tổ chức tác phẩm kịch, thể hiện sự va chạm, đấu tranh, Hoại trừ giữa các thế lực đối lập: giữa các mặt khác nhau của cùng một tính cách, giữa các tình cách nhân vật khác nhau, hoặc giữa tỉnh cách nhân vật với hoàn cảnh. Xung đột bi kịch thường nảy sinh giữa cái cao cả với cái cao cả, giữa cái cao cả với cái thấp kem hoặc giữa khát vọng cao cả với số phận khắc nghiệt.

**Nhân vật chính của bi kịch** thường có bản chất tốt đẹp, có khát vọng vượt lên và thách thức số phận, nhưng cũng có những nhược điểm trong hành xử hoặc sai lầm trong đánh giá. Những nhược điểm, sai lầm đó sẽ buộc nhân vật phải trả giá rất đắt, thậm chỉ bằng cả cuộc đời của mình và những gì mình trăn trọng.

**Hiệu ứng thanh lọc của bi kịch:** Những chấn động cảm xúc mạnh mẽ mà bi kịch gây nên trong tâm hồn khán giả là cơ sở tạo nên hiệu ứng thanh lọc của thể loại này. Thoạt tiên, bị kịch khiến khán giả thương xót trước số phận bi đát của một con người vốn cao quý, tốt đẹp, sợ hãi trước cái chết, trước những mất mát khủng khiếp. Tuy nhiên, sâu xa hơn, bi kịch khiến khán giả nhận ra, thức tỉnh và đồng cảm trước những giá trị tốt đẹp, có ý nghĩa trong đời; đau đớn trước sự huỷ diệt những giá trị đó. Từ đây, họ có thể giải toả sự xót thương, nỗi sợ hãi thường tỉnh, hướng tâm hồn tới cái cao cả, phấn đấu cho những sức mạnh tinh thần lớn lao.

**Chủ đề chính và chủ đề phụ:** Trong những tác phẩm văn học cỡ lớn (truyện lịch sử, truyện thơ, tiểu thuyết, hay kịch bản văn học, gồm nhiều phần, nhiều chương khúc) thường có nhiều chủ đề. Trong đó, có một chủ đề chính và một số chủ đề phụ xoay quanh chủ đề chính. Vì dụ ở Hoàng Lê nhất thống chỉ (Ngô Gia văn phái), chủ đề chính là quá trình thống nhất của vương triều nhà Lê vào thời Tây Sơn diệt Trịnh. Xoay quanh chủ đề chính là các chủ đề phụ: tình trạng lục đục trong phú chúa Trịnh, chiến công đại phá quân Thanh của vua Quang Trung... Người đọc có thể xác định chủ đề chính dựa vào nhan đề, nội dung bao quát, hình tượng trung tâm, tổng thể các chi tiết, sự việc chính,... của tác phẩm.

**Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết:**

Ngôn ngữ viết là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhân bằng thị giác. Khi viết, người viết có điều kiện chọn lọc các phương tiện ngôn ngữ, còn khi đọc, người đọc có điều kiện suy ngăm, phân tích kĩ lưỡng. Vì vậy, ngôn ngữ viết có những đặc điểm cơ bản sau:

• Được thể hiện bảng chữ viết, hệ thống dấu câu, các kí hiệu văn tự

• Sử dụng từ ngữ chọn lọc, phù hợp với từng phong cách, tránh sử dụng khẩu ngữ và từ ngữ địa phương

• Có thể sử dụng câu dài, nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặtchẽ

• Cổ thế kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ ...

***Lưu ý:*** Trong thực tế sử dụng, ngôn ngữ viết có thể được trình bày lại bằng lời nơi, chẳng hạn như trường hợp thuyết trình một vấn đề đã chuẩn bị, trình bày bài phát biểu đã soạn trước, trong các trường hợp này, lời nói tận dụng được những ưu thế của ngôn ngữ viết đồng thơi vẫn có sự phối hợp với các phương tiện phi ngôn ngữ để làm tăng hiệu quả biểu đạt.

**BÀI 6. SỐNG VỚI BIỂN RỪNG BAO LA**

**(TRUYỆN NGẮN)**

**Yêu cầu cần đạt**

* Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba và người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật...
* Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống; so sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau, liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc.
* Nhận biết và phân tích được đặc điểm, tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường.
* Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng, sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.
* Biết trình bày về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học.
* Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói; nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình; biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.
* Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia vào các hoạt động bảo vệ thiên nhiên

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Truyện ngắn** là thể loại tự sự hư cấu có dung lượng nhỏ, thường phù hợp để hết trong một lần. Với quy mô hạn chế, số lượng nhân vật và sự kiện ít, truyện chỉ tập trung miêu tả một khía cạnh hoặc trạng thái cụ thể của đời sống xã hội

**Cốt truyện của truyện ngắn hiện đại** thường đơn giản, cô đúc, tập trung quanh một tình huống. Trong đó, các sự kiện trong câu chuyện được sắp xếp hướng tập trung vào một vài biến cố chính, dồn nén mâu thuẫn trong một khoảng thời gian ngắn.

**Điểm nhìn ngôi thứ ba (toàn trị, hạn tri) và sự thay đổi điểm nhìn**

 **Điểm nhìn ngôi thứ ba toàn tri:** Tầm hiểu biết của người kể chuyện bao trùm toàn bộ thế giới nhân vật, không bị giới hạn trong cái nhìn của nhân vật nào, thấu suốt tất cả suy nghĩ và cảm xúc của các nhân vậ t, tất cả mọi thời điểm, địa điểm và sự kiện.

 **Điểm nhìn ngôi thứ ba hạn tri:** Tầm hiểu biết của người kế chuyên chỉ giới hạn trong cái nhìn của một nhân vật trung tâm, chỉ thấu suốt suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật độ và các sự kiện mà nhân vật đó biết.

 **Thay đổi điểm nhìn:** Trong nhiều tác phẩm truyện hiện đại, thường có sự di chuyến điểm nhìn kể chuyện, có thể từ ngôi thứ nhất sang ngôi thứ ba, từ ngôi thứ ba hạn trị sang toàn trị, hoặc giữa nhiều ngôi thứ nhất khác nhau. Thủ pháp này có nhiều tác dụng trong việc thể hiện ý đồ nghệ thuật của tác giả: dẫn dắt độc giả vào thế giới tình thần của nhân vật, quan sát, thể hiện sự việc, con người từ nhiều góc nhìn....

 **Nhân vật trong truyện ngắn:** Truyện ngắn hiện đại thường chỉ có 1 – 2 nhân vật chính – tức nhân vật hiện lên như một chủ thế độc lập, giữ vai trò chủ đạo trong việc thể hiện chủ đề và tư tưởng của tác phẩm - được khắc hoạ qua ngoại hình, hành động, đối thoại, độc thoại nội tâm và qua đánh giá của các nhân vật khác cũng như của người kể chuyện.

 **Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường:** đặc điểm và tác dụng Trong thực tế, có những cấu trúc ngữ nghĩa, củ pháp không theo quy tắc ngôn ngữ thông thường. Những hiện tượng này thường xuất hiện trong các tác phẩm văn chương. Có thể kể đến một số loại sau:

**• Hiện tượng đảo trật tự từ ngữ**

 Đảo trật tự từ ngữ so với trật tự từ ngữ thông thường được dùng với mục đích nhấn mạnh, tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.

 Ví dụ: Cây bưởi sau nhà **ngan ngát hương đưa.**

 (Phan Thị Thanh Nhàn, Hương thầm)

* Nếu so sánh hai cách diễn đạt "hương đưa ngan ngát" (trật tự thông thường) và "ngan ngát hương đưa” (trật tự đã thay đổi), chúng ta sẽ thấy cách diễn đạt thứ hai giàu sức biểu cảm hơn đồng thời cũng giàu nhạc tính hơn.

• **Hiện tượng mở rộng khả năng kết hợp của từ**

 Ở hiện tượng này, từ ngữ được cung cấp thêm những khả năng kết hợp mới Cạo ra những kết hợp từ vô cùng độc đáo, nhằm tăng hiệu quả diễn đạt.

**Ví dụ:** Đàn cò áo trắng

**Khiêng nắng**

Qua sông

 (Trần Đăng Khoa, Em kể chuyện này)

 Trong ví dụ trên, “nắng” được hình dung như một vật thể có hình dạng, khối lượng, có thể khiêng được. Cách kết hợp từ “khiêng nắng” phá vỡ quy tắc kết hợp từ thông thường, tạo ra một ấn tượng đặc biệt cho người đọc.

• **Hiện tượng tách biệt**

 ***Tách biệt*** là hiện tượng tách các thành phần câu thành những câu độc lập với dụng ý nhấn mạnh hoặc bộc lộ cảm xúc.

 **Ví dụ:** *Đã có năm nhà nhận bán. Tiền họ đã nhận ngay từ bây giờ. Nhưng vừa mới lúc này đây, họ đến bảo không bản thóc nữa, mà lại bỏ tiền. Mà trả có hai mươi. Thế có giết người ta không! Bây giờ tôi đang chết dở đây.*

 (Nguyễn Khắc Trường, Mảnh đất lắm người nhiều ma)

 Việc tách thành phần câu thành câu độc lập trong ví dụ trên có tác dụng nhấn mạnh sự việc “trả có hai mươi", đồng thời bộc lộ cảm xúc bối rối, lo lắng của nhân vật.

**BÀI 7. NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY (TRUYỆN THƠ NÔM VÀ NGUYỄN DU)**

**Yêu cầu cần đạt**

 - Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của ông.

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả, ngôn ngữ....

- Nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

- So sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc; vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.

- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ đối.

- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội (trong tác phẩm văn học hoặc tác phẩm nghệ thuật): trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chất chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ,.

- Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (trong tác phẩm văn học hoặc tác phẩm nghệ thuật).

- Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói, nêu được nhân xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình; biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

- Coi trọng nhận thức thực tiễn, có chủ kiến trước các vấn đề của đời sống.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du**

**1.** Nguyễn Du (1765 - 1820), đại thi hào dân tộc Việt Nam, tên tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

 Thân phụ của ông là Nguyễn Nghiễm (1708 - 1776), làm Tế tưởng triều Lê, đồng thời là một học giả, nhà thơ. Thân mẫu của ông là bà Trần Thị Tân (1740-1778), quê Kinh Bắc (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). 10 tuổi mồ côi cha, 12 tuổi mồ côi mẹ, ông phải đến sống nhờ người anh khác mẹ là Nguyễn Khán. Năm 1783, Nguyễn Du đi thi, đỗ tam trường (tương đương Tú tài), làm một chức quan nhỏ dưới triều Lê: thời Tây Sơn, sống cuộc đời lưu lạc bần hàn, sau thời Tây Sơn, ông lại được mời ra làm quan cho triều Nguyễn (lên đến chức Hữu Tham tri bộ Lễ, tương đương chức Thứ trưởng bây giờ). Sống trong một giai đoạn mà gia cảnh và lịch sử đất nước có nhiều biến đối lớn lao, cuộc đời ông cũng lắm phen chìm nổi, đau thương, buồn nhiều, vui it. Ông qua đời ở tuổi 55 (ngày 16 tháng 9 năm 1820). Dù cuộc đời khá ngắn ngủi, nhưng cũng nhờ từng sống nhiều nơi, chứng kiến, nếm trải nhiều cảnh đời dâu bế, lại có tài năng lớn, tâm hồn nhạy cảm thiên phủ nên Nguyễn Du đã trở thành một đại thi hào dân tộc.

**2. Sáng tác của Nguyễn Du gồm hai bộ phận: chữ Hán và chữ Nôm.**

Sáng tác chữ Hán của ông gồm ba tập: Thanh Hiên thi tập, gồm 78 bài, được viết từ lúc còn chìm nổi lênh đênh đến khi làm quan ở Bắc Hà (1786-1804); Nam trung tạp ngăm, gồm 40 bài, được sáng tác trong giai đoạn làm quan ở Quảng Bình và Huế (từ năm 1805 đến năm 1813); Bắc hành tạp lục, gồm 131 bài, được sáng tác trên đường đi sử Trung Quốc (từ năm 1813 đến năm 1814).

Sáng tác chữ Nôm của ông tiêu biểu là: Truyện Kiều (tức Kim Vân Kiều tân truyện, hay Đoạn trường tân thanh), được sáng tác khi làm quan ở Huế hoặc có thể khỏi thảo từ trước đó, khi còn ở quê nhà, Văn tế thập loại chúng sinh (thường gọi Văn chiêu hồn). được sáng tác vào đầu thế kỉ XIX.

**2.1. Thơ chữ Hán** của Nguyễn Du thương sâu sắc, thâm trầm, giàu chiêm nghiệm. Mỗi tập thơ đều có giá trị riêng, nhưng phong phú, sâu sắc và để lại nhiều du vang trong lòng người đọc nhất vẫn là Bắc hành tạp lục. Trong 14 tháng đi sứ ở Trung Quốc, Nguyễn Du đã ghé thăm nhiều nơi, có dịp đến Kinh đô Bắc Kinh, đồng thời ông cũng ngược dòng thời gian để tim hiểu lịch sử, văn hoá Trung Hoa, chiêm nghiệm các vấn đề về con người và đời sống. Những cảnh đời, những phân người trước biến thiên của lịch sử và những gì tai nghe, mắt thấy trên đường đi sử đã trở thành nguồn cảm hứng của tập thơ. Nguyễn Du chọn đứng về phía nhân dân cùng các văn nhân, trí thức lương thiện, khốn cùng như Tỷ Can, Khuất Nguyên, Đỗ Phú, Văn Thiên Tường, ông già hát rong ở thành Thái Bình, người chết đói bên vệ đường trong cuộc chạy loạn, bốn mẹ con ăn xin mà ông thấy dọc đường, người đấy xe trên đường nắng rát ở Hà Nam... Vượt lên trên những định kiến hẹp hơi phân chia biên giới quốc gia, ông tìm thấy mối đồng cảm giữa mình với những người Trung Hoa khốn khổ ở tỉnh người, ở kiếp người vất vả, khổ đau,...

 **2.2. Sáng tác chữ Nôm** của Nguyễn Du không nhiều, nhưng các tác phẩm của ông đều kết tinh nhiều giá trị quan trọng. Vân chiêu hồn và Truyện Kiều đều là những tác phẩm bất hủ. Trong đó, Truyện Kiều được xem là “khúc Nam âm tuyệt xướng" (từ dùng của Đào Nguyên Phố).

**Về nội dung, tư tưởng**, Truyện Kiều đặt ra câu hỏi lớn về "phận đàn bà và số phận con người nói chung. Đó là câu chuyện về cuộc đời khổ đau của một con người bị đem đi mua bán như món hàng, bị đánh đập, bị săn đuổi, bị sỉ nhục, đoạ đây.... mà không ai có thể cứu giúp, cuối cùng phải đi tìm cái chết. Tác phẩm là "tiếng kêu thương động đất trời" khi nhân cách và giá trị làm người bị chà đạp.

**Về hình thức,** với Truyện Kiều, Nguyễn Du đã nâng thể loại truyện thơ Nôm và ngôn ngữ văn chương của dân tộc lên một tầm cao mới. Nhiều nhân vật trong tác phẩm như Thuý Kiều, Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải, Hoạn Thư, Mã Giám Sinh, Tủ Bà, Sở Khanh,... được khác hoạ với những nét tính cách điển hình, sinh động tựa con người đang sống giữa cuộc đời. Ngôn ngữ Truyện Kiều đạt đến mức điêu luyện, biến hoá linh hoạt cả khi kể chuyện, tả cảnh, tả tỉnh,... khi nhân vật đối thoại hay độc thoại nội tâm,...

Viết Truyện Kiều, Nguyễn Du mượn cốt truyện Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, nhà văn thời Minh - Thanh (Trung Quốc). Nhưng với việc bổ sung, thay đổi khá nhiều tình tiết, tăng cường hàm lượng trữ tình, sử dụng câu thơ lục bát để kế chuyện, tả cảnh, miêu tả nội tâm một cách tinh tế, điêu luyện... Nguyễn Du đã sáng tạo nên một kiệt tác.

**3.** Những kiệt tác văn chương, nghệ thuật luôn có sức sống vượt thời gian. Truyện Kiều, Văn tế thập loại chúng sinh và rất nhiều bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du suốt mấy trăm năm qua đã chứng minh điều này. Đó là những tác phẩm đã, đang và sẽ làm rung động trái tim bao thế hệ người đọc, mang lại cho họ những bài học sâu sắc về tình yêu thương, quý trọng con người, về nghị lực sống, tranh đấu và vượt lên trên hoàn cảnh khắc nghiệt, về tư tưởng nhân văn và ý thức sáng tạo của người nghệ sĩ.....

**Điểm nhìn trong truyện thơ.** Truyện thơ thường sử dụng điểm nhìn ngôi thứ ba toàn trị. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, truyện thơ cùng sử dụng điểm nhìn ngôi thứ ba hạn trì từ một số nhân vật như điếm nhìn của nhân vật "anh" trong Tiễn dân người yêu (truyện thơ dân tộc Thái) hoặc điểm nhìn của nhân vật Thuy Kiêu ở một số đoạn trong Truyện Kiều (Nguyễn Du).

**Nhân vật và đối thoại, độc thoại nội tâm.** Nhân vật trong tác phẩm truyện thường được khắc hoạ không chỉ thông qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, hành động, mà còn qua ngôn ngữ giao tiếp và đời sống nội tâm của nhân vật, tức là thông qua đối thoại, độc thoại nội tâm.

 ***Độc thoại nội tâm*** là những lời nói thầm trong tâm trì (không phát ra thành tiếng), nhằm tái hiện hoạt động suy nghĩ – xúc cảm bên trong của nhân vật. Ví dụ:

Tin vào gởi trước trung quân,

**Từ công** riêng hãy mười phân hồ đồ.

Một tay gây dựng cơ đó,

Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.

Bộ thân về với triều đình,

Hàng thần lơ láo **phận mình** ra đâu?

Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,

Vào luôn ra cũi công hẩu mà chỉ

Sao bằng riêng một biên thuỳ,

Sức này đã dễ làm gì được nhau.

Chọc trời khuấy nước mặc dầu,

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai!

 (Nguyễn Du, Truyện Kiều)

Trong đoạn thơ trên, từ dòng thơ thứ ba trở đi là độc thoại nội tâm, thể hiện những suy tư thẩm kin của Tử Hải trước việc Hồ Tôn Hiến dụ hàng. Đáng lưu ý là trong Truyện Kiều cũng như ở đây, độc thoại nội tâm của nhân vật được đặt tiếp nối lời của người kể chuyện (hai dòng thơ đầu) không có các dấu hiệu tách bạch rõ về chính tả, nên ranh giới không thật rõ ràng. Để phân biệt độc thoại nội tâm với lời của người kể chuyện, trong các trường hợp này, người đọc phải căn cứ vào các dấu hiệu như sự thay đổi chủ thể của lời nói, ý thức của người nói, các từ nhân xưng. Chẳng hạn, trong 12 dòng thơ trên, phải dựa vào các từ nhân xưng như “**Từ công**", "**phận mình**" (được in đậm), chủ thể lời nói, ý thức của người nói (người kể chuyện hay nhân vật) để nhận biết đâu là lời của người kể chuyện, đâu là độc thoại nội tâm của nhân vật Từ Hải.

***Bút pháp miêu tả nội tâm*** ***trong truyện thơ Nôm và “Truyện Kiều":*** Việc miêu tả nội tâm của nhân vật trong truyện thơ Nôm bác học có thể thực hiện theo nhiều cách: bằng lời đối thoại, độc thoại của chính nhân vật, bằng những dòng thơ miêu tả phong cảnh thiên nhiên, hay kể, tả về hành vi, cử chỉ của nhân vật; qua các dòng thơ mà người kể chuyện trực tiếp nhận xét, phân tích trạng thái tâm lí, cảm xúc của nhân vật.... Trong đoạn độc thoại nội tâm của nhân vật Từ Hải trên đây, tâm lí của Từ Hải được miêu tả trước hết qua nhận xét trực tiếp của người kể chuyện (*Từ công riêng hãy mười phân hồ đồ*) và sau đó, qua độc thoại nội tâm của Từ Hải.

 ***Biện pháp tu từ đối: đặc điểm và tác dụng***

*Đối* là biện pháp tu từ đặt những từ ngữ có âm thanh và ý nghĩa tương phản hoặc tương hỗ vào vị trí cân xứng để tạo nên sự hài hoà về ý nghĩa, đồng thời làm nên nhạc điệu cho câu thơ, câu văn. Ví dụ:

Long lanh đáy nước in trời

***Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng***

 (Nguyễn Du, Truyện Kiều)

Trong ví dụ trên, các từ trong hai về "thành xây khỏi biếc" và "non phơi bóng vàng" tạo thành từng cặp tương ứng, cân xứng với nhau về nội dung, giống nhau về từ loại (thành – non, xây – phơi, khói – bóng, biếc – vàng), trái nhau về thanh điệu bằng, trắc (biếc - vàng) tạo nên vẻ đẹp hài hoà cho câu thơ.

Biện pháp tu từ đối được sử dụng trong thơ (đặc biệt là thể thơ Đường luật bát củ), trong văn xuôi ở cấp độ câu, đoạn văn hoặc văn bản. Ví dụ, biện pháp tu từ đối trong hai câu 3-4 của bài Qua Đèo Ngang (Bà Huyện Thanh Quan):

Lom khom dưới núi tiều vài chú,

Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

Đây là biện pháp tu từ có tác dụng tạo sự cân xứng về ý nghĩa và nhạc điệu, tạo nên cái đẹp hài hoà theo quan niệm truyền thống của người Việt Nam. Tác dụng này thể hiện rất rõ trong hai dòng thơ trên.

Ngoài ra, biện pháp này còn có tác dụng giúp miêu tả sự việc, cảnh vật một cách cô đúc, khái quát mà không cần liệt kê, kể lể dài dòng.

 **BÀI 8. CÁI TÔI – THẾ GIỚI ĐỘC ĐÁO (THƠ)**

**Yêu cầu cần đạt**

* Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ, đánh giá được giá trị thấm mĩ của một số yếu tố trong thơ như: ngôn từ, cấu tử, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản.

• Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản.

• So sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc.

• Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học. Phân tích được tỉnh đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.

• Nhận biết và phân tích được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ lập cấu trúc.

• Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học (bài thơ) hoặc một tác phẩm nghệ thuật (bức tranh, pho tượng); nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.

• Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân.

• Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói; nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình; biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

• Có ý thức tự học, tự trau dồi năng lực thẩm mĩ.

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Tượng trưng** là loại hình ảnh mang tính trực quan, sinh động nhưng hàm nghĩa biểu đạt những tư tưởng, quan niệm, khái niệm trừu tượng. Chẳng hạn, chim bồ câu tượng trưng cho hoà bình, hoa hồng đỏ tượng trưng cho tình yêu hoặc lá cờ tượng trưng cho quốc gia.

**Yếu tố tượng trưng trong thơ trữ tình:** Thông thường, thơ trữ tình diễn tả thế giới nội tâm của chủ thể trữ tình thông qua những chi tiết, hình ảnh cụ thể, gợi cảm. Tuy nhiên, một số tác phẩm thơ trữ tình còn đi sâu vào những vấn đề triết học, thông qua những chi tiết có tính tượng trung cao. Yếu tố tượng trưng trong thơ trữ tình là những chi tiết, hình ảnh cụ thể, gọi cảm gọi lên những ý niệm trừu tượng và giàu tỉnh triết lí, đánh thức suy ngẫm của người đọc về bản chất sâu xa của con người và thế giới. Chẳng hạn, hình ảnh tháp Bayon trong bài thơ Tháp Bayon bốn mặt (Chế Lan Viên) tượng trưng cho thế giới tâm hồn đa diện, phức tạp của con người:

Anh là tháp Bayon bốn mặt

Giấu đi ba, còn lại đấy là anh

Chỉ mặt đó mà nghìn trò cười khóc

Làm đau ba mặt kia trong cõi ẩn hình.

Trong nhiều trường hợp, yếu tố tượng trưng trong thơ trữ tình còn gắn với sự đề cao nhạc tính của thơ (sức gọi cảm của nhịp thơ, vẫn, thanh điệu,...) và sự tương giao giữa các giác quan (sự hoà hợp của các ấn tượng thính giác, thị giác, xúc giác,...).

**Hình thức và cấu tứ trong thơ trữ tình**

***Hình thức trong thơ trữ tình*** là tổng hoà của thể thơ, câu thơ, lời thơ, giọng điệu, nhịp, vần, hình ảnh,... trong thơ trữ tình. Tất cả được lựa chọn, liên kết để thể hiện chủ đề, tư tưởng chung của tác phẩm. Chẳng hạn, hình ảnh, từ ngữ, giọng điệu trong bài thơ Dáng đứng Việt Nam (Lê Anh Xuân) toát lên âm hưởng bị tráng, hào hùng.

***Cấu tứ*** là cách thức triển khai mạch cảm xúc và tổ chức hình tượng trong tác phẩm thơ trữ tình. Chẳng hạn, trong bài thơ Dáng đứng Việt Nam (Lê Anh Xuân), cấu tử bài thơ là sự khái quát từ tư thế hi sinh hiên ngang của anh Giải phóng quân trên đường băng Tân Sơn Nhất đến hình ảnh “dáng đứng Việt Nam tạc vào thế kỉ".

***Biện pháp tu từ lặp cấu trúc***

**Lặp cấu trúc** là biện pháp tổ chức những vế câu hoặc những câu có cùng một kết cấu ngữ pháp, nhằm nhấn mạnh ý tưởng và tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho văn bản.

**Ví dụ:** *Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi.* (Hồ Chí Minh)

**Lưu ý:** Chúng ta có thể bắt gặp biện pháp lập cấu trúc trong phép đối. Đối là cách lập lại cấu trúc ngữ pháp có sự đối lập về từ ngữ, thanh điệu,...

 **BÀI 9 NHỮNG CHÂN TRỜI KÍ ỨC (TRUYỆN – TRUYỆN KÍ)**

**Yêu cầu cần đạt**

 • Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.

• Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tỉnh chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

• Nhận biết và sửa được một số kiểu lỗi về thành phần câu.

 • Viết được bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

• Biết thảo luận, tranh luận một cách có hiệu quả và có văn hoá về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

 • Trân trọng những kỉ niệm và trải nghiệm tuổi thơ, sống có trách nhiệm với bản thân và với mọi người.

 **TRI THỨC NGỮ VĂN**

 **Truyện kí** là thể loại trung gian giữa truyện và kí. Truyện kí rất gần với kí ở yêu cầu về tính xác thực dựa trên việc ghi chép người thật, việc thật, nhưng cũng gắn với truyện ở chỗ thường có cốt truyện hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh. Tuy được xem là thể loại phi hư cấu nhưng do yêu cầu dung hoà yếu tố truyện với yếu tố kí, yêu cầu thể hiện tính xác thực theo cách riêng của thể loại, người viết truyện kí cũng được phép hư cấu ở một mức độ nhất định.

 **Sự kết hợp giữa phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí**

**Phi hư cấu** là cách phản ánh hiện thực theo nguyên tắc đề cao tính xác thực bằng cách “gọi thẳng tên và miêu tả càng chính xác càng tốt những con người và sự kiện có thực", đặc biệt là đối với các chi tiết, sự kiện mang thông tin xác định, có thể kiểm chứng (gọi là “thành phần xác định") như tên tuổi, lai lịch, ngoại hình, nguồn gốc gia đình, ngọn nguồn văn hoá, quan hệ gia đình - xã hội,... của nhân vật, thời gian, không gian, địa điểm,... thuộc bối cảnh của câu chuyện hay diễn biến của sự việc,...

 **Hư cấu** là dùng trí tưởng tượng sáng tạo ra cái mới, những điều khác lạ không có hoặc chưa có trong thế giới thực nhằm mục đích nghệ thuật. Trong truyện kí, có không ít loại chi tiết, yếu tố không xác định, không cần và không thể kiểm chứng

như diễn biến nội tâm của nhân vật, tác động của cảnh sắc thiên nhiên, sinh hoạt xã hội đối với tình cảm, cảm xúc của con người, các hành vi, lời thoại giao tiếp ngấu hứng của nhân vật, sự góp mặt của các nhân vật phụ,... (gọi chung là “thành phần không xác định").

 **Lỗi về thành phần câu và cách sửa**

 ***Lỗi về thành phần câu*** là các lỗi liên quan đến các thành phần trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ,...

Sau đây là một số kiểu lỗi về thành phần câu và cách sửa:

***• Thiếu thành phần câu***

***- Thiếu thành phần chủ ngữ***

Ví dụ: *Qua tác phẩm "Tắt đèn" cho thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ dù chịu nhiều áp bức, bất hạnh nhưng vẫn luôn mạnh mẽ, quật cường.*

Cách sửa: thêm chủ ngữ "tác giả" trước "cho thấy" hoặc bỏ từ "qua" để "tác phẩm Tắt đèn" trở thành chủ ngữ.

***- Thiếu thành phần vị ngữ***

 Ví dụ: *Lòng tin sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình.*

Cách sửa: thêm thành phân vị ngữ cho câu. *Lòng tin sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình là nguồn động lực kích thích mạnh mẽ sức sáng tạo của thế hệ trẻ.*

 ***- Thiếu các thành phần chủ ngữ và vị ngữ***

Ví dụ: Khi tôi đến Đà Lạt vào mùa xuân.

Cách sửa: thêm thành phần chủ ngữ, vị ngữ cho câu. *Khi đến Đà Lạt vào mùa xuân, tôi ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của các loài hoa ở nơi này.*

 • ***Không phân định rõ các thành phần câu***

 Ví dụ: *Về cách làm công nghiệp hóa của nhiều cán bộ khoa học, cán bộ kĩ thuật, cán bộ quản lí, công nhân, viên chức, các nhà doanh nghiệp tập trung kiến nghị:* [...].

**Cách sửa:** phân định rõ các thành phần câu. *Về cách làm công nghiệp hóa, nhiều cán bộ khoa học, cán bộ kĩ thuật, cán bộ quản lí, công nhân, viên chức, các nhà doanh nghiệp tập trung kiến nghị: [...]*

 ***• Sắp xếp sai trật tự thành phần câu***

Ví dụ: *Vào bảy giờ sáng ngày mai, tôi quyết định đi ra sân bay.*

 **Cách sửa:** sắp xếp lại vị trí các thành phần trong câu cho phù hợp*. Tôi quyết định đi ra sân bay vào bảy giờ sáng ngày mai.*